

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2021/HC-PT

Ngày 20-01-2021

*V/v Khiếu kiện quyết định hành chính
trong lĩnh vực quản lý đất đai*

**NHÂN DẠH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn TU;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Sơn và ông Điều Văn Hằng

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên tòa: Bà Đào ThAh Huyền, Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà Phạm Thị Minh Hải, Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 205/2020/TLPT-HC ngày 20 tháng 3 năm 2020 về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”; do có kháng cáo của người khởi kiện đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 14/2019/HC-ST ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1078/2021/QĐPT-HC ngày 20 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

- Người khởi kiện:

+ Ông Hoàng Văn N, bà Nguyễn Thị T, bà Dương Thị U, ông Dương Văn O, ông Hoàng Văn A, ông Hoàng Văn Đ, ông Lương Văn Y, bà Hoàng Thị K; Cùng địa chỉ: Xóm 1 NP, xã HĐ, thành phố CB, tỉnh CB.

+ Ông PhA Văn T, ông PhA Văn Th; Cùng địa chỉ: Xóm 2 NP, xã HĐ, thành phố Cao Bằng, tỉnh CB

+ Ông Nguyễn Đức H; Địa chỉ: Xóm 4 NP, xã HĐ, thành phố CB, tỉnh CB

+ Ông Triệu Văn Hn (đã chết); người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của ông Hn là Ah Triệu Văn Q, SN 1988 và chị Triệu T H, SN 1987 (đều là con ông Hun); đều vắng mặt, có đơn xin xử vắng mặt.

+ Ông Triệu Văn Ah, ông Phương Văn LY, bà Triệu Thị L, ông Triệu Văn Hu, ông Phương Văn T, ông Phương Văn V; Cùng địa chỉ: Xóm 5 NP, xã HĐ, thành phố CB, tỉnh CB

Người đại diện theo ủy quyền của bà Dương Thị U, ông Dương Văn O, ông Hoàng Văn A, ông Hoàng Văn Đ, ông Lương Văn Y, bà Hoàng Thị K, ông Pha Văn Th Ông Nguyễn Đức H ông Phương Văn LY, bà Triệu Thị L, ông Triệu Văn Hu, ông Phương Văn T, ông Phương Văn Việt: Bà Nguyễn Thị D; SN 1972; Trú tại: xóm Tân Thành, xã Tân QuAg, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên; Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của những người khởi kiện: Luật sư Nguyễn Thị ThAh Ngh - Văn phòng Luật sư Tộc Đoàn Luật sư tỉnh Thái Nguyên; Có mặt.

- **Người bị kiện:** Ủy bA nhân dân huyện Hòa A, tỉnh CB; Đại diện theo ủy quyền: Ông Đàm ThAh Hưởng – Phó Chủ tịch; Có mặt.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quA:**

+ Ủy bA nhân dân thành phố CB; Đại diện theo ủy quyền: Bà Nông Thị Hồng – Chánh ThAh tra thành phố CB; Có mặt.

+ Ủy bA nhân dân xã HĐ, thành phố CB

Đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng QuAg Dũng – Chủ tịch; Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Ông Hoàng Văn N và những người khởi kiện trình bày:

Ngày 15/5/2007, Ủy bA nhân dân (viết tắt là UBND) huyện Hòa A, tỉnh Cao Bằng bA hành Quyết định số 341/QĐ-UBND (viết tắt là Quyết định số 341) về việc T hời đất công của xã HĐ, huyện Hòa A, tỉnh CB, trong đó có 25.592 m² đất thể hiện tại tờ bản đồ số 22, khu Nà QuA, xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng của 18 hộ dân là những người khởi kiện. Cụ thể như sau:

1. Các thửa đất số 129, 123, có tổng diện tích sử dụng là 810 m² do bà nội ông N là bà Nguyễn Thị Gi được chia từ năm 1954 để lại cho ông Hoàng Văn N.

2. Thửa đất số 56, diện tích sử dụng là 640 m² do mẹ đẻ của bà Tươi là bà Pha Thị Nguyệt được chia từ năm 1954 để lại cho bà Nguyễn Thị Tươi.

3. Các thửa đất số 64, 84 có tổng diện tích đAg sử dụng là 2.770 m² do bà nội của bà U là bà Phạm Thị V được chia từ năm 1954 để lại cho bà Dương Thị U.

4. Các thửa đất số 92, 116, 119 tổng diện tích đAg sử dụng là 1920 m² do bà nội của ông O là bà Phạm Thị V được chia từ năm 1954 để lại cho ông Dương Văn O.

5. Các thửa đất số 130, 131 có tổng diện tích đAg sử dụng là 700 m² do bà nội của ông A là bà Nguyễn Thị Gi được chia từ năm 1954 để lại cho ông Hoàng Văn A.

6. Các thửa đất số 126, 128, 168 có tổng diện tích đAg sử dụng là 1.762m² do bà nội của ông Điệng là bà Nguyễn Thị Gi được chia từ năm 1954 để lại cho ông Hoàng Văn Đ.

7. Các thửa đất số 165, 166, 167 có tổng diện tích đAg sử dụng là 3.214m² do mẹ đẻ ông Ý là bà Nông Thị PAg được chia từ năm 1954 để lại cho ông Lương Văn Y.

8. Các thửa đất số 120, 121, 124 có tổng diện tích đAg sử dụng là 1.420m² do bố ông Th là ông PhA Văn K được chia từ năm 1954 để lại cho ông PhA Văn Th.

9. Thửa đất số 49 có diện tích đAg sử dụng là 1.250 m² do ông nội của ông Toàn là ông PhA Văn Đ được chia từ năm 1954 để lại cho ông PhA Văn T.

10. Các thửa đất số 80, 173 có tổng diện tích đAg sử dụng là 1.868 m² do bố đẻ bà Kiên là ông Nguyễn Đức Đn được chia từ năm 1954 để lại cho bà Hoàng Thị K.

11. Các thửa đất số 80, 173 có tổng diện tích đAg sử dụng là 1.880m² do bố đẻ ông Hữu là ông Nguyễn Đức Đn được chia từ năm 1954 để lại cho ông Nguyễn Đức H.

12. Các thửa đất số 54, 88, 90, 301 có tổng diện tích đAg sử dụng là 2.220 m² do ông nội ông Hn là ông Triệu Văn Ch được chia từ năm 1954 để lại cho ông Triệu Văn Hn.

13. Các thửa đất số 58, 83a có tổng diện tích đAg sử dụng là 914 m² do ông nội ông Ah là ông Triệu Văn Ch được chia từ năm 1954 để lại cho ông Triệu Văn Ah.

14. Các thửa đất số 62, 125, 182 có tổng diện tích đAg sử dụng là 1.073 m² do bố là ông Lý là Phương Văn Th được chia từ năm 1954 để lại cho ông LY Ông Phương Văn LY.

15. Các thửa đất số 55, 86, 89a có tổng diện tích đAg sử dụng là 1.690 m² do ông nội bà L là ông Triệu Văn Ch được chia từ năm 1954 để lại cho bà Triều Thị L.

16. Các thửa đất số 83a, 89a, 90 có tổng diện tích đAg sử dụng là 1.000 m² do ông nội ông H là ông Triệu Văn Ch được chia từ năm 1954 để lại cho ông Triệu Văn Hu.

17. Các thửa đất số 63, 122 có tổng diện tích đAg sử dụng là 1073 m² do bố ông T là ông Phương Văn Th được chia từ năm 1954 để lại cho ông Phương Văn T.

18. Các thửa đất số 61, 123 có tổng diện tích đAg sử dụng là 1.608 m² do bố ông Việt là ông Phương Văn Th được chia từ năm 1954 để lại cho ông Phương Văn Việt.

Những người khởi kiện cho rằng, Quyết định số 341 bA hành không đúng về trình tự, thủ tục và nội dung. Cụ thể là:

Về thủ tục: UBND huyện Hòa A không thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng, không thông báo việc T hồi đất, không tìm hiểu nguồn gốc đất, không tiến hành kiểm đếm đất đai mà chỉ căn cứ vào tờ trình của UBND xã HĐ để bA hành quyết định, những người bị T hồi đất không nhận được quyết định T hồi nên không biết thời điểm T hồi và không biết lý do vì sao bị T hồi đất.

Về nội dung: Việc T hồi đất của các hộ dân đAg sử dụng ổn định tại xứ đồng Nà QuA Tộc xóm 5 - NP, xã HĐ là trái với quy định tại điều 38, khoản 1 điều 40 của luật đất đai năm 2003; không đúng với hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở, nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo tại Quyết định 134/QĐ-TTg ngày 20/7/2004.

Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 20/01/2017, UBND tỉnh CB đã bA hành Quyết định số 70/QĐ-UBND (viết tắt là Quyết định số 70) về việc T hồi đất và cho Tê đất để thực hiện dự án đầu tư “Sản xuất và tiêu thụ rau A toàn tại xã HĐ, thành phố CB”. 18 hộ dân có quyền lợi bị xâm phạm đã làm đơn khởi kiện Quyết định số 70 của UBND tỉnh CB. Quá trình giải quyết tại Tòa án, ngày 06/9/2018, UBND tỉnh Cao Bằng đã bA hành Quyết định số 1185/QĐ-UBND (viết tắt là Quyết định số 1185) về việc bãi bỏ Điều 2 của Quyết định số 70/QĐ-UBND ngày 20/01/2017 và Quyết định số 990/QĐ-UBND ngày 24/7/2018 (về việc điều chỉnh khoản 2 Điều 1 của Quyết định số 70/QĐ-UBND ngày 20/01/2017) của UBND tỉnh CB. Tại Điều 2 Quyết định số 1185, UBND tỉnh CB nêu:

“Điều 2: Trách nhiệm của các cơ quA liên quA:

a) Ủy bA nhân dân thành phố CB:

Thực hiện trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân đối với các thửa đất đủ điều kiện theo quy định;

Chỉ đạo phòng chuyên môn phối hợp với UBND xã HĐ tổ chức kiểm tra, rà soát, tổng hợp quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích trên địa bàn xã HĐ để quản lý đúng quy định; giải quyết những khó khăn, vướng mắc, đề xuất UBND tỉnh những nội dung vượt thẩm quyền”.

Căn cứ Quyết định số 1185, 18 hộ dân đã rút đơn khởi kiện. Tháng 3/2019, các hộ dân làm đơn đề nghị UBND xã HĐ xem xét làm thủ tục cấp GCNQSDĐ. Ngày 04/4/2019, UBND xã HĐ bA hành công văn số 48/CV-UBND trả lời đơn của ông Hoàng Văn N với nội dung xã đAg quản lý đất này theo Quyết định số 341 nên gia đình ông N chưa đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ theo quy định đồng thời gửi cho ông N bản sao Quyết định số 341. Do đó đến tháng 4/2019, người khởi kiện mới biết đến Quyết định số 341 nên thời hiệu khởi kiện đối với quyết định này vẫn còn.

Đại diện UBND huyện Hòa A cho rằng: Quyết định số 341 được bA hành đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục. Quyết định đã được UBND xã HĐ triển khai thực hiện 12 năm, trong quá trình thực hiện không có khiếu nại của các hộ dân. Khi xã HĐ đã chU về thành phố CB, UBND huyện Hòa A đã bàn giao toàn bộ hồ sơ cho UBND thành phố nên hiện nay không có tài liệu gì để cung cấp cho Tòa

án. Tuy nhiên qua lịch sử các khóa khẳng định đất tại Nà QuA, NP, HĐ là đất công. Việc các hộ gia đình đã nhận được Quyết định số 341 từ thời điểm nào UBND không khẳng định được vì nơi nhận không ghi các hộ gia đình. Tuy nhiên khi triển khai thực hiện Quyết định số 341 thì UBND xã HĐ đã ký hợp đồng Tê đất với các hộ dân từ năm 2007, tiền Tê đất đã nộp vào ngân sách nhà nước. Do đó không thể cho rằng, tháng 4/2019 các hộ dân mới biết đến Quyết định số 341. Trong 61 hộ được tạm cấp đất công bị T hời theo Quyết định số 341 thì có 43 hộ đều nhất trí thực hiện, chỉ có 18 hộ bị T hời đất không đồng ý. Do việc T hời đất là thực hiện theo chính sách chung với các tất cả các hộ gia đình, mặt khác đất bị T hời đã dùng để đổi đất thực hiện một số công trình công ích trên địa bàn xã nên việc hủy Quyết định số 341 là không thực hiện được.

Đại diện của UBND thành phố CB, nhất trí với quA điểm của UBND huyện Hòa A. Qua xác minh một số người nguyên là lãnh đạo qua các thời kỳ, xem xét hồ sơ lưu giữ tại địa phương xác định nguồn gốc đất này là đất công. Quá trình thực hiện đã có các bản khai của các hộ dân và có cam kết về việc sử dụng đất công.

Về thời hiệu khởi kiện, UBND thành phố cũng không rõ việc 18 các hộ dân nhận được Quyết định số 341 từ thời giA nào, tuy nhiên sau khi có Quyết định số 341 thì UBND xã HĐ đã lập hợp đồng Tê đất với các hộ dân từ năm 2007, tiền Tê đất đã được nộp vào ngân sách Nhà nước. Quá trình thực hiện Quyết định số 341, một số hộ dân trong diện T hời đã chấp nhận việc đổi lấy đất công để Nhà nước xây dựng công trình phúc lợi như nhà văn hóa xã, công trình giao thông, đập Khuổi Phời mà các hộ dân cũng đều không có ý kiến.

Đại diện UBND xã HĐ, thành phố CB trình bày: Trước tình hình sử dụng đất lộn xộn và có sự trAh chấp đất giữa các hộ dân, năm 1995 UBND xã HĐ bA hành Quyết định số 01/UB-QĐ ngày 20/07/1995 về việc kiểm kê đất công trong toàn xã để quản lý. Sau đó, UBND xã đã sử dụng số đất công để xây dựng các công trình phúc lợi, giao cho một số hộ thiếu đất sản xuất để cAh tác ổn định đời sống và dùng đất này để đổi cho một số hộ lấy đất xây dựng các công trình phúc lợi. Sau khi kiểm kê, rà soát xong, UBND xã HĐ đã trình UBND Huyện Hòa A (Tờ trình số 174/TTr- UBND ngày 29 tháng 12 năm 2006) về việc đề nghị T hời đất công, UBND huyện Hòa A đã bA hành Quyết định số 341. Trên cơ sở Quyết định 341, UBND xã HĐ tiến hành cho các hộ dân sử dụng đất công làm hợp đồng Tê đất với xã. Như vậy những hộ đAg cAh tác tại khu đất Nà QuA và các khu đất công khác cũng đã biết đến Quyết định số 341 của UBND huyện Hòa A từ khi ký hợp đồng Tê đất lần đầu vào năm 2007 và chấp hành thực hiện trong thời giA dài. Việc 18 hộ dân tại NP, HĐ yêu cầu hủy Quyết định số 341 của UBND huyện Hòa A là không có cơ sở.

Tại bản án hành chính sơ thẩm số 14/2019/HC-ST ngày 28/11/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng đã căn cứ khoản 2 Điều 3; khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 116; khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 193 của Luật tổ tụng hành chính năm 2015; Xử: Bác yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng

Văn N, bà Nguyễn Thị Tươi, bà Dương Thị U, ông Dương Văn O, ông Hoàng Văn A, ông Hoàng Văn Đ, ông Lương Văn Y, bà Hoàng Thị K, ông PhA Văn T, ông PhA Văn Th, ông Nguyễn Đức H, ông Triệu Văn Hn, ông Triệu Văn Ah, ông Phương Văn LY, bà Triệu Thị L, ông Triệu Văn Hu, ông Phương Văn T, ông Phương Văn Việt về việc hủy bỏ Quyết định số 341/QĐ-UBND ngày 15/5/2007 của UBND huyện Hòa A về việc T hời đất công của xã HĐ, huyện Hòa A, tỉnh CB.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, những người khởi kiện có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội kháng nghị, đề nghị Tòa án hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người khởi kiện, đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện giữ nguyên nội dung kháng cáo, cho rằng quyết định 341 của UBND huyện Hòa A bA hành không có căn cứ pháp luật, không đúng trình tự thủ tục, không gửi cho những người khởi kiện nên họ không biết để khởi kiện; Tòa án cấp sơ thẩm xác định người khởi kiện biết nội dung quyết định số 341 từ năm 2007 hoặc ngày 20/3/2017 và xác định hết thời hiệu khởi kiện là không có căn cứ; cấp sơ thẩm đã xác định ông Hoàng Văn N là người đại diện cho 17 người khởi kiện khác tham gia tố tụng cũng là vi phạm thủ tục tố tụng vì 17 người khởi kiện khác chỉ ủy quyền cho ông N đại diện tham gia giải quyết kiến nghị theo đơn kiến nghị yêu cầu UBND huyện Hòa A hủy bỏ Quyết định số 341; Ngoài ra cấp sơ thẩm còn nhầm lẫn số thông báo thụ lý, nhầm tên Hội thẩm nhân dân trong Quyết định đưa vụ án ra xét xử và một số vi phạm thủ tục tố tụng khác nên đề nghị hủy bản án sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội thay đổi kháng nghị, cho rằng cấp sơ thẩm xác định những người khởi kiện biết đến Quyết định 341 và tính thời hiệu khởi kiện từ ngày 20/3/2017 là thiếu căn cứ; Ngày 24/6/2019, Chủ tịch UBND huyện Hòa A đã bA hành Công văn số 460 kết luận Đơn kiến nghị của ông N và 17 hộ dân không có cơ sở để xem xét giải quyết nên thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 24/6/2019; quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm không T thập tài liệu liên quA đến vụ án 18 hộ dân khởi kiện Quyết định số 70/QĐ-UBND để xem xét Quyết định số 70/QĐ-UBND và Quyết định 1185/QĐ-UBND với tính chất là quyết định hành chính có liên quA theo quy định tại khoản 1 Điều 193 Luật tố tụng hành chính là thiếu sót. Ngoài ra cấp sơ thẩm xác định ông N là người đại diện theo ủy quyền của 17 người khởi kiện khác nên đã không mời 17 người khởi kiện tham gia phiên đối thoại, tham dự phiên tòa sơ thẩm là vi phạm thủ tục tố tụng. Vì vậy đề nghị HĐXX hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho cấp sơ thẩm xét xử lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, Ý kiến của Kiểm sát viên và các đương sự về việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án; tư cách tham gia tố tụng của các đương sự trong vụ án: Những người khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 341/QĐ-UBND ngày 15/5/2007 của UBND huyện Hòa A về việc T hời đất công của xã HĐ, huyện Hòa A, tỉnh CB. Đây là quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai nên Tòa án nhân dân tỉnh CB đã thụ lý và giải quyết vụ án hành chính theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 30, khoản 4 Điều 32 Luật tổ tụng hành chính.

Quyết định hành chính bị kiện (Quyết định 341) do UBND huyện Hòa A ban hành nên mặc dù hiện nay xã HĐ đã chuyển địa giới hành chính về thành phố CB nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn xác định UBND huyện Hòa A là người bị kiện, còn UBND thành phố CB và UBND xã HĐ, TP CB là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án cũng là đúng quy định tại khoản 9, 10 Điều 3 Luật tổ tụng hành chính.

[2] Về việc xác định thời điểm người khởi kiện nhận được Quyết định hay biết được Quyết định hành chính để tính thời hiệu khởi kiện:

Quyết định số 341/QĐ-UBND của UBND huyện Hòa A được ban hành từ ngày 15/5/2007, tại phần “Nơi nhận” của Quyết định không ghi là gửi cho các hộ dân có đất được T hời, UBND huyện Hòa A và UBND xã Hưng Đạo cũng không xác định được có giao Quyết định đó cho các hộ dân bị T hời đất hay không, trong khi các hộ dân bị T hời đất đều xác định họ không nhận được Quyết định này nên không có cơ sở xác định những người khởi kiện đã nhận được Quyết định số 341.

UBND xã HĐ đã cung cấp cho Tòa án cấp sơ thẩm các bản (phô tô) hợp đồng Tê đất vào các ngày 19/8/2007 và ngày 18/9/2007 giữa UBND xã HĐ và các phiếu T nộp tiền Tê đất của các hộ dân từ năm 2009 đến năm 2015 để xác định các hộ dân bị T hời đất trong đó có 18 người khởi kiện đều đã biết và thực hiện Quyết định số 341 từ năm 2007. Một số người khởi kiện không công nhận các tài liệu đó nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã không yêu cầu UBND xã HĐ và UBND huyện Hòa A cung cấp bản chính hoặc bản sao có chứng thực và xác định xem có đúng là những người khởi kiện đã ký tên trong các tài liệu đó không mà sử dụng các tài liệu phô tô không có chứng thực, không được các đương sự trong vụ án thừa nhận để làm căn cứ xác định thời hiệu khởi kiện là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Tòa án cấp sơ thẩm còn xác định, nếu những người khởi kiện không biết đến Quyết định 341 trong những năm từ 2007 đến 2015 (khi ký và thực hiện hợp

đồng Tê đất) thì cũng đã biết đến Quyết định số 341 vào ngày 20/3/2017 khi UBND xã HĐ tổ chức cuộc họp với dân về việc triển khai dự án trồng rau sạch. Mặc dù tại “Biên bản cuộc họp các hộ dân” vào ngày 24/11/2019 (BL 182) có đại diện của 18 người khởi kiện ký tên, trong đó xác định họ có được Chủ tịch UBND xã HĐ thông báo về Quyết định 341, nhưng sau đó những người khởi kiện lại xác định “Biên bản cuộc họp các hộ dân” là do ông N và Luật sư soạn sẵn, họ cứ ký tên mà không đọc lại, thực tế họ không tham gia cuộc họp nào với UBND xã HĐ vào ngày 20/3/2017. Tòa án cấp sơ thẩm đã không xác minh, T thập biên bản cuộc họp này. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện UBND huyện Hòa A xác định không có cuộc họp dân nào vào ngày 20/3/2017. Kiểm tra các tài liệu mà Tòa án cấp sơ thẩm đã T thập, không thấy có tài liệu nào thể hiện cuộc họp các hộ dân vào ngày 20/3/2017 và cũng không có văn bản của cơ quan có thẩm quyền nào thông báo cho những người khởi kiện về Quyết định 341. Cấp sơ thẩm đã không xác minh, T thập đầy đủ tài liệu chứng cứ mà lại xác định những người khởi kiện đã được thông báo, được biết về Quyết định 341 kể từ ngày 20/3/2017 và lấy đó làm thời điểm để xác định thời hiệu khởi kiện vụ án không còn là không có căn cứ, không đúng pháp luật. Hơn nữa nếu vụ án đã hết thời hiệu khởi kiện thì theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 143 Luật Tố tụng Hành chính thì Tòa án phải đình chỉ việc giải quyết vụ án chứ không thể bác đơn khởi kiện như quyết định của bản án sơ thẩm số 14/2019/HC-ST, ngày 28/11/2019.

Theo trình bày của các bên đương sự thì trước khi khởi kiện Quyết định số 341/QĐ-UBND, 18 hộ dân đã có đơn khiếu nại và khởi kiện về việc T hời đất theo Quyết định số 70/QĐ- UBND, ngày 20/01/2017 của UBND tỉnh CB và đã được Tòa án nhân dân tỉnh CB thụ lý, giải quyết bằng một vụ án hành chính. Sau đó UBND tỉnh CB đã ban hành Quyết định số 1185 theo đó UBND tỉnh CB đã hủy phần Quyết định số 70 về việc T hời phần đất liên quan đến 18 hộ dân khởi kiện nên 18 hộ dân đã rút đơn khởi kiện và Tòa án nhân dân tỉnh CB đã đình chỉ giải quyết vụ án hành chính này nhưng cấp sơ thẩm cũng không T thập các tài liệu, chứng cứ có trong vụ án hành chính này để xem nội dung khởi kiện Quyết định số 70 và khởi kiện Quyết định số 341 có liên quan gì đến nhau không để xác định lại thời hiệu khởi kiện.

Ngoài ra, tại Giấy ủy quyền ngày 23/8/2019, nội dung ủy quyền là “*Chúng tôi là 18 hộ dân xóm NP, xã HĐ, thành phố CB. hiện đang có đơn kiến nghị, yêu cầu UBND huyện Hòa A, tỉnh CB xem xét hủy bỏ Quyết định số 341/QĐ- UBND ... Do việc kiến nghị cùng một nội dung nên chúng tôi thống nhất cử và ủy quyền cho ông Hoàng Văn N....*”. Theo những người khởi kiện thì họ không ủy quyền cho ông N tham gia tố tụng tại Tòa án mà chỉ ủy quyền cho ông N thực hiện việc kiến nghị tại Ủy ban nhân dân có thẩm quyền. Cấp sơ thẩm đã không hướng dẫn

các đương sự làm lại Giấy ủy quyền hoặc hỏi để làm rõ về nội dung, phạm vi ủy quyền, dẫn đến việc tại cấp phúc thẩm, những người khởi kiện và đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao đều cho rằng ông N không được ủy quyền tham gia tố tụng tại Tòa án nên việc Tòa án cấp sơ thẩm không triệu tập 17 người khởi kiện khác (trừ ông N) tham gia tố tụng cũng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Do cấp Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng và không T thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ quA trọng mà Tòa án cấp phúc thẩm không thể bổ sung ngay được vì vậy HĐXX sẽ chấp nhận đơn kháng cáo của người khởi kiện và kháng nghị của Viện kiểm sát cấp cao tại Hà Nội, áp dụng khoản 3 Điều 241 Luật tố tụng hành chính để hủy bản án sơ thẩm và chU hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại.

[3] Về án phí: Bản án sơ thẩm bị hủy để xét xử lại nên những người kháng cáo không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 241 của Luật tố tụng hành chính năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy bA thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016:

1. Hủy Bản án hành chính sơ thẩm số 14/2019/HC-ST, ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh CB; Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh CB xét xử sơ thẩm lại.

2. Về án phí: ông Hoàng Văn N không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm và được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số AA/2018/0000067 ngày 16 tháng 12 năm 2019 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh CB.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND CC tại Hà Nội;
- Cục THADS tỉnh CB;
- TAD tỉnh CB (kèm theo HSVA);
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Phạm Văn Tuyền

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Điều Văn Hằng

Nguyễn Văn Sơn

Phạm Văn Tuyển